

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ YÊN VIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /QĐ- UBND

Yên Viên, ngày 06 tháng 01 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã được HĐND xã quyết định năm 2023**

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN VIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 22/03/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với phân bổ, quản lý sử dụng vốn XDCB thuộc vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách;*

*Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*

*Căn cứ Quyết định số 8188/QĐ- UBND ngày 16 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Gia Lâm v/v giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của UBND huyện Gia Lâm;*

*Căn cứ Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Yên Viên khóa XXI kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;*

*Theo đề nghị của Văn phòng UBND xã, kế toán ngân sách xã.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã được HĐND xã quyết định năm 2023 theo các biểu mẫu đính kèm.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3:** Văn phòng UBND xã, bộ phận Tài chính xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện Gia Lâm;
- Phòng TC –KH huyện;
- Đảng uỷ xã, TT HĐND;
- Các đoàn thể xã;
- Các ban, ngành chuyên môn;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Văn Kỳ**



## CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kính theo quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 về công khai Dự toán UBND xã trình HĐND xã Yên Viên)



| Nội dung thu                           | Dự toán   | Nội dung chi                    | Dự toán   |
|----------------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------|
| TỔNG SỐ THU                            | 9,270,000 | TỔNG SỐ CHI                     | 9,270,000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         | 5,222,000 | I. Chi đầu tư                   |           |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ |           | II. Chi thường xuyên            | 9,085,000 |
| III. Thu bổ sung                       | 4,048,000 | III. Dự phòng (đối với dự toán) | 185,000   |
| - Bổ sung cân đối                      | 3,948,000 |                                 |           |
| - Bổ sung có mục tiêu                  | 100,000   |                                 |           |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |           |                                 |           |

Đơn vị tính: Nghìn đồng

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 về công khai Dự toán UBND xã trình HĐND xã Yên Viên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| STT | Nội dung                                              | Ước thực hiện năm 2022 |            | Dự toán năm 2023 |           | So sánh % |         |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                       | Thu NSNN               | Thu NSX    | Thu NSNN         | Thu NSX   | Thu NSNN  | Thu NSX |
| A   | B                                                     | 1                      | 2          | 3                | 4         | 5=3/1     | 6=4/2   |
|     | Tổng thu ngân sách xã                                 | 22,401,359             | 20,830,265 | 11,180,000       | 9,270,000 | 50        | 45      |
| I   | Các khoản thu 100%                                    | 5,390,126              | 5,412,566  | 5,222,000        | 5,222,000 | 97        | 96      |
| 1   | Thu lệ phí trước bạ nhà đất                           | 561,409                | 561,409    | 160,000          | 160,000   | 28        | 28      |
| 2   | Thu thuế môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh            | 46,900                 | 46,900     | 48,000           | 48,000    | 102       | 102     |
| 3   | Phí, lệ phí                                           | 80,379                 | 80,379     | 83,000           | 83,000    | 103       | 103     |
| 4   | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản           | 2,866,302              | 2,866,302  | 4,000,000        | 4,000,000 | 140       | 140     |
| 5   | Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                  | 971,802                | 971,802    | 731,000          | 731,000   | 75        | 75      |
| 7   | Thu khác ngân sách                                    | 200,000                | 200,000    | 200,000          | 200,000   | 100       | 100     |
| 8   | Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất               | 588,405                | 588,405    |                  |           |           |         |
| 9   | Thu phạt khác                                         | 15,089                 | 15,089     |                  |           |           |         |
| 10  | Thu đóng góp XD địa phương                            | 59,840                 | 82,280     |                  |           |           |         |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %                  | 1,593,534              | -          | 1,910,000        | -         | 120       |         |
|     | Thuế giá trị, gia tăng                                | 1,130,822              |            | 1,280,000        |           | 113       |         |
|     | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 462,712                |            | 630,000          |           | 136       |         |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |                        |            |                  |           |           |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      | 7,666,659              | 7,666,659  |                  |           | 0         | 0       |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        | 3,091,300              | 3,091,300  |                  |           |           |         |
| IV  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện                    | 4,659,740              | 4,659,740  | 4,048,000        | 4,048,000 | 87        | 87      |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                         | 3,796,000              | 3,796,000  | 3,948,000        | 3,948,000 | 104       | 104     |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                               | 863,740                | 863,740    | 100,000          | 100,000   | 12        | 12      |

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Kèm theo quyết định số 482 /QĐ- UBND ngày 25/12/2022 về công khai Dự toán UBND xã trình HĐND xã Yên Viên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| STT | Nội dung chi                        | Ước thực hiện năm 2022 |                   |              | Dự toán năm 2023 |                   |              | So sánh % |                   |              |
|-----|-------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|--------------|-----------|-------------------|--------------|
|     |                                     | Tổng số                | Đầu tư phát triển | Thường xuyên | Tổng số          | Đầu tư phát triển | Thường xuyên | Tổng số   | Đầu tư phát triển | Thường xuyên |
| A   | B                                   | 1                      | 2                 | 3            | 4                | 5                 | 6            | 7=4/1     | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | Tổng chi ngân sách xã               | 10,208,842             | 800,000           | 9,408,842    | 9,270,000        |                   | 9,270,000    | 91        |                   | 99           |
|     | Trong đó                            |                        |                   |              |                  |                   |              |           |                   |              |
| 1   | Chi các hoạt động kinh tế           | 892,000                | 800,000           | 92,000       | 100,000          |                   | 100,000      | 11        |                   | 109          |
| 1.1 | Chi sự nghiệp giao thông            | 800,000                | 800,000           |              |                  |                   |              |           |                   |              |
| 1.2 | Chi SN nông nghiệp, thủy lợi        | 92,000                 |                   | 92,000       | 100,000          |                   | 100,000      | 109       |                   | 109          |
| 2   | Chi văn hoá thông tin               | 130,000                |                   | 130,000      | 100,000          |                   | 100,000      | 77        |                   | 77           |
| 3   | Chi hoạt động truyền thanh          | 65,000                 |                   | 65,000       | 42,000           |                   | 42,000       | 65        |                   | 65           |
| 4   | Chi bảo vệ môi trường               | 49,000                 |                   | 49,000       | 50,000           |                   | 50,000       | 102       |                   | 102          |
| 5   | Chi thể dục thể thao                | 50,000                 |                   | 50,000       | 50,000           |                   | 50,000       |           |                   |              |
| 6   | Chi sự nghiệp xã hội                | 1,020,000              |                   | 1,020,000    | 380,000          |                   | 380,000      | 37        |                   | 37           |
| 7   | Chi hoạt động hè                    | 112,000                |                   | 112,000      | 100,000          |                   | 100,000      | 89        |                   | 89           |
| 8   | Chi hoạt động dân số - KHH gia đình | 18,000                 |                   | 18,000       | 20,000           |                   | 20,000       | 111       |                   | 111          |
| 9   | Chi công tác y tế, phòng dịch       | 60,180                 |                   | 60,180       | -                |                   |              | 0         |                   | 0            |
| 10  | Chi hoạt động QLNN, Dân, đoàn thể   | 6,752,662              |                   | 6,752,662    | 7,375,008        |                   | 7,375,008    | 109       |                   | 109          |
| 11  | Chi công tác dân quân tự vệ         | 785,000                |                   | 785,000      | 440,000          |                   | 440,000      | 56        |                   | 56           |
| 12  | Chi trật tự an toàn xã hội          | 275,000                |                   | 275,000      | 427,992          |                   | 427,992      | 156       |                   | 156          |
| 13  | Dành nguồn CCTL                     | -                      |                   |              | -                |                   |              |           |                   |              |
| 14  | Dự phòng NS                         | -                      |                   |              | 185,000          |                   | 185,000      |           |                   |              |

(Kèm theo quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 25/12/2022 về công khai Dự toán UBND xã trình HĐND xã Yên Viên)

(Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan)

[illegible]

## KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 482/QĐ- UBND ngày 25/12/2022 về công khai Dự toán UBND xã trình HĐND xã Yên Viên)

Đơn vị: Nghìn đồng



| Nội dung                                             | Ước thực hiện năm 2023 (Năm hiện hành) |        |                       | Kế hoạch năm 2023 |        |                       |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------|
|                                                      | Thu                                    | Chi    | Chênh lệch<br>(+) (-) | Thu               | Chi    | Chênh lệch<br>(+) (-) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                       |                                        |        |                       |                   |        |                       |
| <b>1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách</b> |                                        |        |                       |                   |        |                       |
| Quỹ vì người nghèo                                   | 75,960                                 | 48,400 | 27,560                | 65,000            | 65,000 | -                     |
| Quỹ đền ơn đáp nghĩa                                 | 88,850                                 | 99,080 | (10,230)              | 90,000            | 90,000 | -                     |
| Quỹ chăm sóc NCT                                     | 28,710                                 | 30,300 | (1,590)               | 28,000            | 25,000 | 3,000                 |
| Quỹ Khuyến học                                       | 25,890                                 | 31,030 | (5,140)               | 25,000            | 25,000 | -                     |
| Quỹ Từ thiện nhân đạo                                | 31,765                                 | 34,528 | (2,763)               | 30,000            | 30,000 | -                     |
| Quỹ Nghĩa trang nhân dân                             | 34,000                                 |        | 34,000                | 30,000            |        |                       |
| Quỹ ủng hộ phòng chống dịch Covid                    |                                        | 16,220 | (16,220)              |                   |        |                       |
| <b>2. Các hoạt động sự nghiệp</b>                    |                                        |        |                       |                   |        |                       |